

Số: 981/TB-DTKV.X

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia; Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X thông báo mời tổ chức hành nghề đấu giá tài sản với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức có tài sản đấu giá

- Tên tổ chức có tài sản đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X.
- Địa chỉ: Số 07 Xuân Đán 1, phường Thanh Khê, Tp Đà Nẵng.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá

- Tên tài sản, số lượng: 10.772.475 kg gạo nhập kho năm 2025.
- Số lượng: 10.772.475 kg;
- Chất lượng: Gạo sản xuất vụ đông xuân 2025, nhập kho năm 2025(đợt 1).

Chất lượng gạo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành theo Thông tư 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019.

- Địa điểm để hàng: Các Điểm kho Dự trữ Nhà nước thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X

(Chi tiết về tài sản đấu giá theo Phụ lục I đính kèm)

3 Giá khởi điểm của tài sản đấu giá

Giá khởi điểm của gạo xuất bán đấu giá là: 95.875.027.500 đồng (Chín mươi lăm tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tuyến.

5. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2024/QH15.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

a. Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày thông báo đến 14h00 ngày 28/9/2026 (trong giờ hành chính). Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ năng lực;
- Đơn đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản;
- Bản chào giá dịch vụ đấu giá tài sản. Giá chào dịch vụ là mức giá trọn gói cho việc tổ chức đấu giá cả 41 đơn vị tài sản, bao gồm các thành phần sau:
 - + Thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.
 - + Thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định.
 - + Chi phí tổ chức đấu giá trực tuyến (đã bao gồm chi phí thuê/sử dụng Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến của Bộ Công an).
 - + Chi phí niêm yết, thông báo công khai và các chi phí thực tế, hợp lý khác để tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 66 Luật Đấu giá tài sản.

Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính; trường hợp nộp trực tiếp thì người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu của Tổ chức hành nghề đấu giá, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X không hoàn trả hồ sơ với những tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được lựa chọn.

b. Địa điểm nộp hồ sơ: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X. Địa chỉ: Số 07 Xuân Đán 1, phường Thanh Khê, Tp Đà Nẵng.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ theo quy định. /k

Nơi nhận:

- Hệ thống Đấu giá trực tuyến;
- Lưu: VT, QLH (06b).



CHI CỤC TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÁN ĐẦU GIÁ
 (Kèm theo Công văn số: 98/DTKV.X-QLH ngày 25 tháng 9 năm 2026
 của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X)

TT	Đơn vị tài sản bán đầu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá tạm tính (đồng/kg)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm tạm tính (đồng)
1	Số 01	Lô 1-K1/1; Lô 2-K1/1; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
2	Số 02	Lô 1-K1/3; Lô 2-K1/3; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
3	Số 03	Lô 1-K1/4; Lô 2-K1/4; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
4	Số 04	Lô 1-K1/6; Lô 2-K1/6; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
5	Số 05	Lô 1-K1/8; Lô 2-K1/8; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	270.000	8.900	2.403.000.000	240.300.000
6	Số 06	Lô 1-K2/3; Lô 2-K2/3; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
7	Số 07	Lô 3-K2/3; Lô 4-K2/3; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
8	Số 08	Lô 1-K2/4; Lô 2-K2/4; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
9	Số 09	Lô 1-K2/5; Lô 2-K2/5; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
10	Số 10	Lô 3-K2/5; Lô 4-K2/5; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
11	Số 11	Lô 3-K2/6; Lô 4-K2/6; Điểm kho ĐK1.KV10 (Kho Điện Bàn, Phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng)	290.000	8.900	2.581.000.000	258.100.000
12	Số 12	Lô 1-I2/2; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
13	Số 13	Lô 2-I2/2; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000

TT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá tạm tính (đồng/kg)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm tạm tính (đồng)
14	Số 14	Lô 3-I2/2; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
15	Số 15	Lô 4-I2/2; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
16	Số 16	Lô 2-I2/3; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
17	Số 17	Lô 3-I2/3; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
18	Số 18	Lô 4-I2/3; Điểm kho ĐK2.KV10 (Kho Núi Thành, Thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng)	194.000	8.900	1.726.600.000	172.660.000
19	Số 19	Lô 7-K1/1; Lô 8-K1/1; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
20	Số 20	Lô 2-K1/2; Lô 3-K1/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
21	Số 21	Lô 4-K1/2; Lô 6-K1/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
22	Số 22	Lô 7-K1/2; Lô 8-K1/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
23	Số 23	Lô 9-K1/2; Lô 10-K1/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
24	Số 24	Lô 1-K1/3; Lô 2-K1/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
25	Số 25	Lô 9-K3/2; Lô 10-K3/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000

TT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá tạm tính (đồng/kg)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm tạm tính (đồng)
26	Số 26	Lô 1-K3/3; Lô 2-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
27	Số 27	Lô 3-K3/3; Lô 4-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
28	Số 28	Lô 5-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	140.000	8.900	1.246.000.000	124.600.000
29	Số 29	Lô 7-K3/3; Lô 8-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
30	Số 30	Lô 9-K3/3; Lô 10-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
31	Số 31	Lô 11-K3/3; Lô 12-K3/3; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
32	Số 32	Lô 2-I7/2; Lô 3-I7/2; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
33	Số 33	Lô 4-I7/2; Lô 2-I9/4; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	285.940	8.900	2.544.866.000	254.486.600
34	Số 34	Lô 3-I9/4; Lô 4-I9/4; Điểm kho ĐK4.KV10 (Kho Hòa Khương, Thôn Cầm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
35	Số 35	Lô 1-A1/3; Lô 2-A1/3; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
36	Số 36	Lô 2-A3/2; Lô 1-A4/2; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	228.535	8.900	2.033.961.500	203.396.150

TT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá tạm tính (đồng/kg)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm tạm tính (đồng)
37	Số 37	Lô 1-I10/2; Lô 3-I10/2; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
38	Số 38	Lô 1-I10/3; Lô 2-I10/3; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
39	Số 39	Lô 4-I10/3; Lô 3-I11/2; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	305.000	8.900	2.714.500.000	271.450.000
40	Số 40	Lô 4-I10/2; Lô 3-I9/4; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	305.000	8.900	2.714.500.000	271.450.000
41	Số 41	Lô 2-I11/3; Lô 3-I11/4; Điểm kho ĐK8.KV10 (Kho Dung Quất, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
Tổng Cộng			10.772.475		95.875.027.500	9.587.502.750

Ghi chú:

- Gạo sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1);
- Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá không có thuế GTGT, gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia. 